



**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**  
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: [www.biwase.com.vn](http://www.biwase.com.vn)

Email: [ptnctnmtd@gmail.com](mailto:ptnctnmtd@gmail.com)



VILAS 817

**BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu: NC 01/12.03.2025

Ngày phát hành kết quả: 17/03/2025

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một**
- Tên mẫu: Nước đã xử lý - Bể chứa Thủ Dầu Một
- Địa chỉ: Khu phố Chánh Lộc, phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương.
- Ngày lấy mẫu: 12/03/2025 Ngày phân tích: 12/03/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                                                | Đơn vị                 | Phương pháp thử       | QCVN<br>01-1:2018/BYT | Kết quả thử nghiệm  |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|
| 1     | Coliform tổng*                                                                    | CFU/100mL              | TCVN 6187-1:2019      | < 3                   | 0                   |
| 2     | E. coli*                                                                          | CFU/100mL              | TCVN 6187-1:2019      | < 1                   | 0                   |
| 3     | Staphylococcus aureus                                                             | CFU/100mL              | SMEWW 9213-B:2023     | < 1                   | 0                   |
| 4     | Pseudomonas aeruginosa*                                                           | CFU/100mL              | TCVN 8881:2011        | < 1                   | 0                   |
| 5     | Clo dư                                                                            | mg/L                   | SMEWW 4500-Cl:2023    | 0,2 – 1,0             | 0,5                 |
| 6     | Độ đục*                                                                           | NTU                    | SMEWW 2130-B:2023     | ≤ 2                   | 0,22                |
| 7     | Độ màu                                                                            | Pt-Co                  | TCVN 6185:2015        | ≤ 15                  | 0                   |
| 8     | Mùi vị                                                                            | -                      | Cảm quan              | Không có mùi, vị lạ   | Không có mùi, vị lạ |
| 9     | Độ pH*                                                                            | -                      | TCVN 6492:2011        | 6,0 – 8,5             | 7,05                |
| 10    | Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )* (tính theo N) | mg/L                   | HACH Method 8038      | ≤ 0,3                 | 0,09                |
| 11    | Chỉ số Pecmanganat*                                                               | mgO <sub>2</sub> /L    | TCVN 6186:1996        | ≤ 2                   | 0,96                |
| 12    | Hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )*                                              | mg/L                   | SMEWW 4500-B:2023     | ≤ 250                 | 50                  |
| 13    | Hàm lượng Đồng (Cu)                                                               | mg/L                   | HACH Method 8506+8026 | ≤ 1                   | 0,01                |
| 14    | Độ cứng tổng cộng                                                                 | mg/L CaCO <sub>3</sub> | SMEWW 2340-C:2023     | ≤ 300                 | 60                  |
| 15    | Hàm lượng Kẽm (Zn)                                                                | mg/L                   | HACH Method 8009      | ≤ 2                   | 0,01                |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích                                  | Đơn vị | Phương pháp thử   | QCVN 01-1:2018/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|-------|-----------------------------------------------------|--------|-------------------|--------------------|--------------------|
| 16    | Hàm lượng Mangan (Mn)*                              | mg/L   | HACH Method 8149  | $\leq 0,1$         | 0,013              |
| 17    | Hàm lượng Nhôm (Al)*                                | mg/L   | HACH Method 8012  | $\leq 0,2$         | 0,06               |
| 18    | Hàm lượng Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ) (tính theo N) | mg/L   | SMEWW 4500-B:2023 | $\leq 2$           | 0,51               |
| 19    | Hàm lượng Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ )* (tính theo N) | mg/L   | TCVN 6178-1996    | $\leq 0,05$        | KPH (LOD = 0,01)   |
| 20    | Hàm lượng Sắt tổng ( $\text{Fe}_{\text{tc}}$ )*     | mg/L   | HACH Method 8008  | $\leq 0,3$         | KPH (LOD = 0,02)   |
| 21    | Hàm lượng Sunphate ( $\text{SO}_4^{2-}$ )           | mg/L   | SMEWW 4500-E:2023 | $\leq 250$         | 29,28              |
| 22    | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                         | mg/L   | Đầu dò cảm biến   | $\leq 1000$        | 164                |

\* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

\* **Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ KPH: Không phát hiện.

+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.

+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.

+ (\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

**Quản lý chất lượng**



**Trần Thanh Trúc**



**Giám Đốc**

**Mai Thị Đẹp**